

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4156** /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày **16** tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án mở rộng, nâng cấp khu nhà ở nội trú cho học sinh trường THCS và THPT các huyện miền núi cao tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 04/12/2009;

Căn cứ Nghị định số 115/2010/NĐ- CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 85/2010/QĐ- TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 65/2011/TTLT- BGDĐT- BTC- BKHĐT ngày 22/12/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ- TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 986/2015/QĐ-UBND ngày 24/3/2015 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 44/2014/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”;

Căn cứ Quyết định số 1438/QĐ- UBND ngày 05/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục miền núi giai đoạn 2013-2020;

Căn cứ Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 13/2/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai chiến lược và chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 1744/SGDDĐT-KHTC ngày 06/8/2015 về việc phê duyệt Đề mở rộng, nâng cấp khu nhà ở nội trú cho học sinh các huyện miền núi cao tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án mở rộng, nâng cấp khu nhà ở nội trú cho học sinh trường THCS và THPT các huyện miền núi cao tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu: Mở rộng, nâng cấp khu nhà ở nội trú và các công trình phụ trợ: nhà bếp, nhà ăn, nhà vệ sinh, công trình nước sạch... đáp ứng nhu cầu học tập và sinh hoạt nội trú của học sinh trường THCS và THPT của các huyện vùng miền núi cao tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục miền núi theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

2. Yêu cầu: Các hạng mục công trình mở rộng, nâng cấp phải đảm bảo đúng quy chuẩn theo quy định hiện hành của Nhà nước và phù hợp với địa hình, địa chất của địa điểm xây dựng nhà nội trú của từng trường.

3. Phạm vi của Đề án

Mở rộng, nâng cấp khu nhà ở nội trú cho học sinh THCS và THPT được triển khai thực hiện tại 07 huyện miền núi cao tỉnh Thanh Hóa, gồm các huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa, Bá Thước, Thường Xuân, Như Xuân và Lang Chánh.

4. Quy mô và địa điểm đầu tư

4.1. Quy mô đầu tư

Giai đoạn 2015-2020, mở rộng, nâng cấp khu nhà ở nội trú cho học sinh của 47 trường THCS và THPT của 07 huyện miền núi cao của tỉnh, gồm: nhà ở nội trú và các công trình phụ trợ khác như: nước sinh hoạt, nhà tắm, nhà bếp + nhà ăn, công trình vệ sinh đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và học tập của học sinh nội trú nhà trường.

4.1.1. Nhà ở nội trú:

- Phòng ở nội trú của học sinh được thiết kế mỗi phòng bố trí 10 em học sinh (bố trí Nam, Nữ riêng biệt), kê giường hai tầng, tiêu chuẩn diện tích ở khoảng là 4 m²/01 HS.

- Dự kiến mô hình kiến trúc xây dựng: Nhà lắp ghép, diện tích sử dụng ở 40 m²/phòng, diện tích xây dựng 56 m²/ phòng; giá khái toán khoảng 350 triệu /phòng

4.1.2. Các công trình phụ trợ:

a) Hệ thống nước sinh hoạt: Đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch sinh hoạt cho khu nội trú bằng hệ thống công trình nước tự chảy hoặc sử dụng giếng khoan (đối với nơi khó khăn về nguồn nước) kết hợp với xây dựng nhà tắm (bố trí tách biệt giữa nhà tắm nam và nữ).

b) Nhà bếp + nhà ăn: Kết hợp bố trí bếp và nhà ăn cùng một khu, tiêu chuẩn diện tích xây dựng 0,75 m²/ học sinh.

c) Khu vệ sinh: Khu vệ sinh được bố trí tách biệt ra ngoài với khu phòng ở và nhà ăn; được tách riêng thành 2 khu dành cho nam và nữ, được thiết kế với tiêu chuẩn tối thiểu: 01 xí và 01 chỗ rửa tay cho dưới 30 học sinh (riêng khu vệ sinh nam có thêm 01 tiểu nam).

4.2. Địa điểm đầu tư

Trong số 47 trường được đầu tư xây dựng khu nội trú cho học sinh giai đoạn 2015- 2020 có:

- 40 trường xây dựng trong khuôn viên nhà trường;
- 07 trường THCS xây Khu ở nội trú ngoài khuôn viên nhà trường, lý do không còn quỹ đất, nếu có được đầu tư xây dựng thì phải san ủi mặt bằng mới có đất để xây dựng, gồm các trường: THCS Tam Chung, THCS Trung Lý (huyện Mường Lát), THCS Sơn Hà (huyện Quan Sơn); THCS Trung Thành (huyện Quan Hóa), THCS Yên Nhân (huyện Thường Xuân), THCS Lũng Cao, THCS Ban Công (huyện Bá Thước).

5. Đối tượng được thụ hưởng

Học sinh ở các THCS và THPT ở 07 huyện miền núi cao của tỉnh Thanh Hóa nhà ở xa trường, địa hình giao thông cách trở, đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày.

6. Lộ trình thực hiện đến năm 2020

6.1. Tiêu chí để xác định lộ trình triển khai thực hiện:

Tiêu chí xác định lộ trình thực hiện việc mở rộng, nâng cấp khu nhà ở nội trú cho học sinh của 07 huyện vùng miền núi cao của tỉnh được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Các trường phổ thông của 07 huyện miền núi cao của tỉnh chưa có nhà ở nội trú hoặc có nhà ở nội trú nhưng không đáp ứng đủ nhu cầu của học sinh; học sinh phải ở trong các lều, lán tranh tre tạm bợ.

- Các trường phổ thông bán trú của 07 huyện miền núi cao của tỉnh chưa có nhà ở nội trú hoặc có nhà ở nội trú nhưng không đáp ứng đủ nhu cầu của học sinh hoặc còn thiếu cơ sở vật chất phục vụ học sinh ở nội trú;

- Các trường phổ thông còn lại dự kiến thành lập trường bán trú, giai đoạn năm 2016-2020.

6.2. Lộ trình triển khai thực hiện

Trên cơ sở tiêu chí và tình hình thực tiễn về trường, lớp của 07 huyện vùng miền núi cao của tỉnh, lộ trình triển khai thực hiện Đề án 2020 được xác định như sau:

- Năm 2015: Đầu tư xây dựng khu nội trú cho 10 trường phổ thông dân tộc bán trú THCS;

- Năm 2016: Đầu tư xây dựng khu nội trú cho 11 trường phổ thông dân tộc bán trú THCS;

- Năm 2017: Đầu tư xây dựng khu nội trú cho 06 trường phổ thông (THCS và THPT);

- Năm 2018: Đầu tư xây dựng khu nội trú cho 05 trường phổ thông (THCS và THPT);

- Năm 2019: Đầu tư xây dựng khu nội trú cho 08 trường phổ thông (THCS và THPT);

- Năm 2020: Đầu tư xây dựng khu nội trú cho 07 trường phổ thông (THCS và THPT);

Danh mục các trường phổ thông được đầu tư xây dựng khu nhà ở nội trú cho học sinh theo lộ trình Đề án, giai đoạn 2015-2020 tại Phụ lục kèm theo.

7. Thời gian và kinh phí thực hiện Đề án

7.1. Thời gian thực hiện: 06 năm, từ năm 2015 đến năm 2020;

7.2. Tổng kinh phí đầu tư: 199.250 triệu đồng,

Trong đó:

- Nhà ở bán trú cho học sinh	:	141.750 triệu đồng;
- Nhà bếp	:	20.700 triệu đồng;
- Nhà tắm	:	9.400 triệu đồng;
- Công trình vệ sinh	:	13.800 triệu đồng;
- Công trình nước sạch	:	9.400 triệu đồng;
- Thiết bị nội trú	:	4.000 triệu đồng;
- Chi phí thiết kế mẫu nhà (dự kiến)	:	200 triệu đồng.

Được phân kỳ đầu tư theo các năm như sau:

- Năm 2015: 57.150 triệu đồng;

- Năm 2016: 37.900 triệu đồng;

- Năm 2017: 26.650 triệu đồng;
- Năm 2018: 29.600 triệu đồng;
- Năm 2019: 26.350 triệu đồng;
- Năm 2020: 21.600 triệu đồng.

8. Nguồn vốn đầu tư:

- Nguồn vốn tiết kiệm từ ngân sách sự nghiệp giáo dục hỗ trợ 100% chi phí xây lắp;

- Phần còn lại, gồm: Chi phí thiết bị, bố trí quỹ đất và giải phóng mặt bằng xây dựng (nếu có) do ngân sách của các huyện đảm nhiệm.

9. Chủ đầu tư: Giao UBND các huyện làm chủ đầu tư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập kế hoạch triển khai thực hiện Đề án theo lộ trình đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; kiểm tra, đánh giá kết quả triển khai Đề án, định kỳ hằng quý, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ kinh phí từ nguồn đầu tư phát triển hằng năm để thực hiện Đề án theo lộ trình đã được phê duyệt; hướng dẫn UBND các huyện lập hồ sơ xin chấp thuận địa điểm đối với các trường xây dựng khu nội trú ngoài khuôn viên nhà trường theo quy định pháp luật.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ kinh phí để triển khai thực hiện Đề án theo lộ trình đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và trình duyệt theo quy định; kiểm tra, thanh tra việc sử dụng kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị có liên quan khảo sát, lập thiết kế mẫu (mẫu nhà ở lắp ghép) phù hợp với địa hình, địa thế và với độ tuổi học sinh các cấp học, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định; đồng thời, có trách nhiệm chủ động giải quyết các công việc có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

5. UBND 07 huyện miền núi cao (chủ đầu tư) của tỉnh có trách nhiệm:

- Bố trí quỹ đất và giải phóng mặt bằng xây dựng; đồng thời, phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện đề án trên địa bàn huyện, đảm bảo đúng quy định của pháp luật và trình duyệt theo quy định.

- Chỉ đạo các trường phổ thông được thụ hưởng Đề án nâng cao trách nhiệm, hiệu quả trong công tác quản lý và sử dụng công trình; kịp thời tu bổ, sửa chữa nếu có hư hỏng; không được chuyển mục đích sử dụng.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì hướng dẫn giúp UBND huyện lập hồ sơ xin giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện Đề án sau khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận địa điểm đầu tư theo quy định.

7. Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và ngành, địa phương trong việc thanh, kiểm tra thực hiện Đề án; việc thực hiện các chính sách đối với học sinh nội trú theo quy định của Nhà nước.

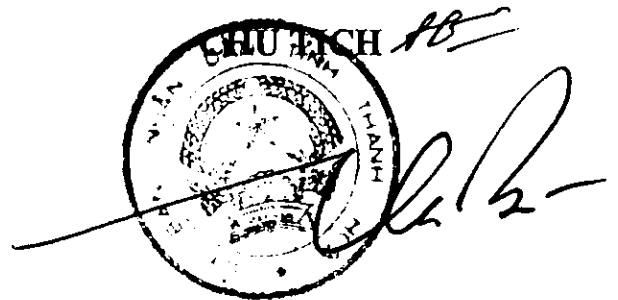
8. Đề nghị UBNDTTQ Tổ quốc tỉnh, các tổ chức đoàn thể, cơ quan thông tin truyền thông thực hiện tốt công tác phổ biến, tuyên truyền vận động các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm và cộng đồng tham gia ủng hộ vốn để đầu tư xây dựng nhà ở nội trú cho học sinh vùng cao; đồng thời, tích cực tham gia giám sát trong quá trình thực hiện Đề án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện miền núi cao của tỉnh và thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh Phạm Đình Minh;
- Lưu: VT, VX.



Nguyễn Đình Xứng

Phụ lục

DANH MỤC CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG ĐƯỢC MỞ RỘNG, NÂNG CẤP
KHU NHÀ Ở NỘI TRÚ/CHO HỌC SINH CÁC HUYỆN MIỀN NÚI CAO CỦA
TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2015- 2020

(Kèm theo Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2015
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên trường (huyện)	Số học sinh bán trú	Danh mục đầu tư	Nhu cầu CSVC			Dự kiến vị trí đất xây dựng
				Nhà ở, nhà bếp, phòng tắm, công trình vệ sinh, nước sạch			
				Phòng	Dự kiến chi phí (triệu đồng/1 đơn vị)	Ước kinh phí (triệu đồng)	
I. Năm 2015						56.950	
1	Trường PTDTBT THCS Tam Chung, huyện Mường Lát	170	Nhà ở	10	3.500	4.750	Ngoài khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
2	Trường PTDTBT THCS Trung Lý, huyện Mường Lát	302	Nhà ở	15	5.250	6.500	Ngoài khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
3	Trường PTDTBT THCS Tam Thanh, huyện Quan Sơn	161	Nhà ở	15	5.250	6.500	Trong khuôn viên nhà trường (phải san lấp MB)
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
4	Trường PTDTBT THCS Sơn Thùy, huyện Quan Sơn	151	Nhà ở	14	4.900	6.150	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
5	Trường PTDTBT THCS Trung Thượng, huyện Quan Sơn	98	Nhà ở	10	3.500	4.750	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		

6	Trường PTDTBT THCS Trung Hạ, huyện Quan Sơn	60	Nhà ở	10	3.500	4.750	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
7	Trường PTDT BT THCS Xuân Lạ, huyện Thường Xuân	157	Nhà ở	12	4.200	5.450	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
8	Trường PTDTBT THCS Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	135	Nhà ở	12	4.200	5.450	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
9	Trường PTDTBT THCS Luận khê, huyện Thường Xuân	271	Nhà ở	15	5.250	6.500	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
10	Trường PTDTBT THCS Giao Thiện Lang Chánh	140	Nhà ở	14	4.900	6.150	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
II. Năm 2016					37.900		
11	Trường PTDTBT THCS Bát Mọt, huyện Thường Xuân	135	Nhà ở	0	0	1.250	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
12	Trường PTDTBT THCS Nam Động, huyện Quan Hóa	92	Nhà ở	4	1.400	2.650	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			CT vệ sinh	2	300		
			CT nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
13	Trường PTDTBT THCS Thanh Xuân, huyện Quan Hóa	101	Nhà ở	4	1.400	2.650	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			CT vệ sinh	2	300		
			CT nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		

14	PTDTBT THCS Na Mèo, huyện Quan Sơn	184	Nhà ở	0	0	1.250	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
15	Trường PTDTBT THCS Sơn Điện, huyện Quan Sơn	135	Nhà ở	0	0	1.250	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
16	Trường PTDTBT THCS Trung Tiến, huyện Quan Sơn	134	Nhà ở	12	4.200	5.450	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
17	Trường PTDTBT THCS Yên Nhân, huyện Thường Xuân	170	Nhà ở	5	1.750	3.000	Ngoài khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
18	Trường PTDTBT THCS Phú Thanh, huyện Quan Hóa	38	Nhà ở	0	0	1.250	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			CT vệ sinh	2	300		
			CT nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
19	Trường THCS Sơn Hà, huyện Quan Sơn	135	Nhà ở	12	4.200	5.450	Ngoài khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			CT vệ sinh	2	300		
			CT nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
20	Trường TH&THCS Trung Mường Mìn, huyện Quan Sơn	187	Nhà ở	12	4.200	5.450	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
21	Trường PT cấp 2-3 Bá Thước 3, huyện Bá Thước	360	Nhà ở	20	7.000	8.250	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú	0	100		

III. Năm 2017					26.650		
22	Trường THCS Thiết Ống, huyện Bá Thước	135	Nhà ở	10	3.500	4.750	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú	1	100		
23	Trường THCS Thanh Hòa huyện Như Xuân	42	Nhà ở	0	0	1.250	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
24	Trường THCS Sơn Lư, huyện Quan Sơn	92	Nhà ở	10	3.500	4.750	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
Thiết bị nội trú	0	100					
25	Trường THCS Thanh Lâm, huyện Như Xuân	60	Nhà ở	6	2.100	3.350	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
26	Trường THPT Thường Xuân 3, huyện Thường Xuân	415	Nhà ở	25	8.750	9.900	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú	0	0		
27	Trường THCS Tén Tản, huyện Mường Lát	35	Nhà ở	4	1.400	2.650	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			CT vệ sinh	2	300		
			CT nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
IV. Năm 2018					29.600		
28	Trường THCS Trung Xuân, huyện Quan Sơn	132	Nhà ở	12	4.200	5.450	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		

29	Trường THCS Trung Thành, huyện Quan Hóa	102	Nhà ở	10	3.500	4.750	Ngoài khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
30	Trường THCS&THPT Quan Hóa	137	Nhà ở	15	5.250	6.400	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú	0	0		
31	Trường THCS Lũng Cao, huyện Bá Thước	168	Nhà ở	15	5.250	6.500	Ngoài khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
32	Trường THCS Hạ Trung, Huyện Bá Thước	195	Nhà ở	15	5.250	6.500	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
V. Năm 2019						26.350	
33	Trường THCS Thanh Xuân, huyện Như Xuân	70	Nhà ở	7	2.450	3.700	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
34	Trường THPT Thường Xuân 2, huyện Thường Xuân	270	Nhà ở	20	7.000	8.150	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú	0	0		
35	Trường THCS Quang Chiêu, huyện Mường Lát	68	Nhà ở	0	0	1.250	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp, nhà ăn	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
36	Trường THCS Pù Nhi, huyện Mường Lát	229	Nhà ở	0	0	1.250	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		

37	Trường THCS Nhi Sơn, huyện Mường Lát	70	Nhà ở	0	0		Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
38	Trường PTDTBT THCS Mường Lý, huyện Mường Lát	350	Nhà ở	0	0	1.250	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
39	Trường THCS Tam Lư, huyện Quan Sơn	102	Nhà ở	10	3.500	4.750	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
40	Trường THCS Nam Tiến, huyện Quan Hóa	102	Nhà ở	10	3.500	4.750	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
VI. Năm 2020						21.600	
41	Trường THCS Thành Sơn, huyện Bá Thước	140	Nhà ở	14	4.900	6.150	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
42	Trường THCS Ban Công, huyện Bá Thước	195	Nhà ở	1	350	1.600	Ngoài khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
43	Trường THCS Bình Lương, huyện Như Xuân	45	Nhà ở	0	0	1.250	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú		100		
44	Trường THPT Mường Lát, huyện Mường Lát	403	Nhà ở	0	0	400	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	0	0		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	0	0		
			Công trình nước sạch	1	200		
			Thiết bị nội trú	0	0		

45	Trường THPT Quan Sơn, huyện Quan Sơn	486	Nhà ở		0	1.150	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
Thiết bị nội trú		0					
46	Trường THPT Quan Sơn 2, huyện Quan Sơn	203	Nhà ở		0	1.150	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
Thiết bị nội trú		0					
47	Trường THPT Cầm Bá Thước, huyện Thường Xuân	400	Nhà ở	25	8.530	9.900	Trong khuôn viên nhà trường
			Nhà bếp	1	450		
			Phòng tắm	2	200		
			Công trình vệ sinh	2	300		
			Công trình nước sạch	1	200		
Thiết bị nội trú		0					